

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025 CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM

(Hình thức đào tạo: đại học chính quy, liên thông từ cao đẳng lên đại học)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 276/QĐ-ĐN ngày 20/03/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đại Nam)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: **Trường Đại học Đại Nam**
2. Mã trường: **DDN**
3. Địa chỉ các trụ sở: Số 1, Phố Xốm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://dainam.edu.vn>
5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0961595599 / 0931595599
6. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
Trang Facebook của Trường: <https://www.facebook.com/DAINAM.EDU.VN>
Trang Facebook tuyển sinh của Trường:
<https://www.facebook.com/TuyenSinhDaiNam>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:
<https://dainam.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh

Thí sinh có đủ điều kiện tham gia tuyển sinh theo Điều 5, Chương I Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (ban hành kèm theo Thông tư số 08/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022) và đạt các tiêu chí xét tuyển của Trường theo từng phương thức xét tuyển.

Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước.

1.2. Phương thức tuyển sinh

Năm 2025, Trường Đại học Đại Nam tổ chức xét tuyển theo 3 phương thức sau:

1.2.1. Phương thức 1: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2025

Điểm xét tuyển = (Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3) + Điểm UT (nếu có).

Điểm ưu tiên: Điểm ưu tiên khu vực và đối tượng (theo Quy chế tuyển sinh hiện hành).

Đối tượng xét tuyển: Ngoài các điều kiện chung theo quy định, thí sinh đăng ký xét tuyển cần đáp ứng các điều kiện bắt buộc sau để được xét tuyển theo phương thức này:

- Thí sinh phải tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Có kết quả thi đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng do Trường quy định sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025, riêng Khối ngành Sức khỏe do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

1.2.2. Phương thức 2: Xét kết quả học tập cấp THPT (xét học bạ)

Xét học bạ theo tổng điểm trung bình năm học lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển.

Điểm xét tuyển = (Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3)

Trong đó:

- Điểm môn 1 = TB cả năm lớp 12 môn 1
- Điểm môn 2 = TB cả năm lớp 12 môn 2
- Điểm môn 3 = TB cả năm lớp 12 môn 3

Lưu ý: Nhà trường không cộng điểm ưu tiên đối với phương thức xét học bạ.

Đối tượng xét tuyển:

Ngoài các điều kiện chung theo quy định, thí sinh đăng ký xét tuyển cần đáp ứng các điều kiện bắt buộc sau để được xét tuyển theo phương thức này:

- Thí sinh phải tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Có kết quả 03 môn xét tuyển từ kết quả học tập lớp 12 THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng:
 - + Ngành Y khoa, Dược học phải có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi và tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 24 điểm trở lên.
 - + Ngành Điều dưỡng phải có học lực lớp 12 xếp loại Khá trở lên và tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 19,5 điểm trở lên.
 - + Các ngành còn lại: tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 18 điểm trở lên.

1.2.3. Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường

Đối tượng xét tuyển: Ngoài các điều kiện chung theo quy định, thí sinh đăng ký xét tuyển cần đáp ứng các điều kiện bắt buộc sau để được xét tuyển theo phương thức này:

- Thí sinh phải tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Đạt một trong các quy định về xét tuyển thẳng được quy định tại Điều 8 Quy chế Tuyển sinh đại học của Trường Đại học Đại Nam.

1.3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Việc quy đổi các phương thức xét tuyển về cùng một đầu điểm 30 được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và được công bố công khai muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

1.4.1. Đối với chương trình đại trà

T T	NGÀNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH H	TỔ HỢP XÉT TUYỂN	THỜI GIAN ĐÀO TẠO	CHỈ TIÊU	HỌC PHÍ (triệu đồng / kỳ học)
KHỐI NGÀNH SỨC KHỎE						
1	Y khoa	7720101	A00 - B00 - B03 - B04 - B08 - D07 - X13	6 năm (18 kỳ)	415	32
2	Dược học	7720201	A00 - B00 - B08 - C02 - D07 - X09 - X10	4,5 năm (14 kỳ)	1050	14,5
3	Điều dưỡng	7720301	A00 - B00 - B03 - C02 - C14 - D07 - X01	3,5 năm (11 kỳ)	335	11
KHỐI NGÀNH KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ						
4	Công nghệ thông tin	7480201	A00 - A01 - C01 - D01 - D07 - X06 - X26	3,5 năm (11 kỳ)	700	11,9
5	Khoa học máy tính	7480101	A00 - A01 - C01 - D01 - D07 - X06 - X26	4 năm (12 kỳ)	50	11
6	Hệ thống thông tin	7480104	A00 - A01 - C01 - D01 - D07 - X06 - X26	3,5 năm (11 kỳ)	50	11
7	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	A00 - A01 - A10 - C01 - D01 - D07 - X05	4 năm (12 kỳ)	350	12,9
8	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	A00 - A01 - A10 - C01 - D01 - D07 - X05	4 năm (12 kỳ)	160	11

T T	NGÀNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH H	TỔ HỢP XÉT TUYỂN	THỜI GIAN ĐÀO TẠO	CHỈ TIÊU	HỌC PHÍ (triệu đồng / kỳ học)
9	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	A00 - A01 - A10 - C01 - D01 - D07 - X05	4 năm (12 kỳ)	100	11
10	Kiến trúc	7580101	A00 - A01 - A10 - C01 - D01 - V00 - X05	4,5 năm (14 kỳ)	30	11
11	Kỹ thuật xây dựng	7580201	A00 - A01 - A10 - C01 - D01 - D07 - X05	4 năm (12 kỳ)	25	11
12	Kinh tế xây dựng	7580301	A00 - A01 - A10 - C01 - D01 - D07 - X05	4 năm (12 kỳ)	25	11
13	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	A00 - A01 - A10 - C01 - D01 - D07 - X05	4 năm (12 kỳ)	200	12,9
KHỐI NGÀNH KINH TẾ - KINH DOANH						
14	Quản trị kinh doanh	7340101	A00 - A01 - C01 - C03 - C04 - D01 - D07	3 năm (9 kỳ)	380	14,5
15	Quản trị nhân lực	7340404	A00 - A01 - C01 - C03 - C04 - D01 - D07	3 năm (9 kỳ)	120	14,5
16	Marketing	7340115	A00 - A01 - C01 - C03 - C04 - D01 - D07	3 năm (9 kỳ)	480	14,5
17	Kinh doanh quốc tế	7340120	A00 - A01 - C01 - C03 - C04 - D01 - D07	3 năm (9 kỳ)	50	14,5
18	Thương mại điện tử	7340122	A00 - A01 - C01 - C03 - C04 - D01 - X26	3 năm (9 kỳ)	180	14,5
19	Kinh tế	7310101	A00 - A01 - C01 - C03 - C04 - D01 - X26	3 năm (9 kỳ)	50	13,5
20	Kinh tế số	7310109	A00 - A01 - C01 - C03 - C04 - D01 - X26	3 năm (9 kỳ)	50	13,5
21	Tài chính - Ngân hàng	7340201	A00 - A01 - C01 - C03 - C04 - D01 - X26	3 năm (9 kỳ)	140	14,5
22	Công nghệ tài chính (Fintech)	7340205	A00 - A01 - C01 - C03 - C04 - D01 - X26	3 năm (9 kỳ)	100	14,5
23	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	A00 - A01 - C01 - C03 - C04 - D01 - X26	3 năm (9 kỳ)	250	14,5

T T	NGÀNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH H	TỔ HỢP XÉT TUYỂN	THỜI GIAN ĐÀO TẠO	CHỈ TIÊU U	HỌC PHÍ (triệu đồng / kỳ học)
24	Kế toán	7340301	A00 - A01 - C01 - C03 - C04 - D01 - X26	3 năm (9 kỳ)	180	14,5
KHỐI NGÀNH KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN						
25	Thiết kế đồ họa	7210403	C01 - C03 - C04 - C14 - D01 - H01 - X01	3 năm (9 kỳ)	300	14,5
26	Tâm lý học	7310401	B03 - C00 - C01 - C03 - C04 - D01 - X01	3 năm (9 kỳ)	120	14,5
27	Luật	7380101	C00 - C03 - C04 - C14 - D01 - D14 - X01	3 năm (9 kỳ)	110	14,5
28	Luật kinh tế	7380107	C00 - C03 - C04 - C14 - D01 - D14 - X01	3 năm (9 kỳ)	140	14,5
29	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	C00 - C03 - C04 - D01 - D14 - D15 - X01	3 năm (9 kỳ)	250	14,5
30	Quản trị khách sạn	7810201	C00 - C03 - C04 - D01 - D14 - D15 - X01	3 năm (9 kỳ)	100	14,5
31	Truyền thông đa phương tiện	7320104	C00 - C01 - C03 - C04 - C14 - D01 - X01	3 năm (9 kỳ)	380	14,5
32	Quan hệ công chúng	7320108	C00 - C01 - C03 - C04 - C14 - D01 - X01	3 năm (9 kỳ)	160	14,5
33	Ngôn ngữ Anh	7220201	C00 - D01 - D14 - D15 - D66 - X78 - X79	3,5 năm (11 kỳ)	550	12,9
34	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	C00 - D01 - D04 - D14 - D15 - D66 - X78	3,5 năm (11 kỳ)	800	12,9
35	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	C00 - D01 - DD2 - D14 - D15 - D66 - X78	3,5 năm (11 kỳ)	480	12,9
36	Ngôn ngữ Nhật	7220209	C00 - D01 - D06 - D14 - D15 - D66 - X78	3,5 năm (11 kỳ)	85	14,5

Học phí được thu theo từng học kỳ (mỗi năm học có 3 học kỳ). Mức học phí giữ nguyên trong toàn khóa học.

** Môn năng khiếu (Vẽ mỹ thuật) Trường không tổ chức thi tuyển mà chỉ sử dụng kết quả thi năng khiếu của các trường đại học trong cả nước.*

1.4.2. Đối với chương trình liên kết quốc tế

T T	NGÀNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH	TỔ HỢP XÉT TUYỂN	THỜI GIAN ĐÀO TẠO	CHỈ TIÊU	HỌC PHÍ TẠI DNU (triệu đồng / kỳ học)
1	Quản trị kinh doanh (Liên kết Đài Loan)	7340101 LKDTNN -02	A00 - A01 - C01 - C03 - C04 - D01 - D07	4 năm (3 kỳ/năm tại DNU)	50	14,5
2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Liên kết Đài Loan)	7810103 LKDTNN	C00 - C03 - C04 - D01 - D14 - D15 - X01	4 năm (3 kỳ/năm tại DNU)	50	14,5
3	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Liên kết Đài Loan)	7510605 LKDTNN	A00 - A01 - C01 - C03 - C04 - D01 - X26	4 năm (3 kỳ/năm tại DNU)	50	14,5
4	Công nghệ thông tin (Liên kết Đài Loan)	7480201 LKDTNN	A00 - A01 - C01 - D01 - D07 - X06 - X26	4 năm (3 kỳ/năm tại DNU)	60	11,9
5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (chuyên ngành công nghệ bán dẫn) (Liên kết Đài Loan)	7510303 LKDTNN	A00 - A01 - A10 - C01 - D01 - D07 - X05	4 năm (3 kỳ/năm tại DNU)	220	12,9
6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (chuyên ngành công nghệ bán dẫn) (Liên kết Hàn Quốc)	7510303 LKDTNN -02	A00 - A01 - A10 - C01 - D01 - D07 - X05	4 năm (3 kỳ/năm tại DNU)	100	12,9

DANH SÁCH TỔ HỢP XÉT TUYỂN
A00 (Toán, Lý, Hóa), A01 (Toán, Lý, Anh), A10 (Toán, Lý, GD&ĐT), A11 (Toán, Hóa, GD&ĐT), B00 (Toán, Hóa, Sinh), B03 (Toán, Văn, Sinh), B04 (Toán, Sinh, GD&ĐT), B08 (Toán, Sinh, Anh), C00 (Văn, Sử, Địa), C01 (Toán, Lý, Văn), C02 (Toán, Văn, Hóa), C03 (Toán, Văn, Sử), C04 (Toán, Văn, Địa), C14 (Toán, Văn, GD&ĐT), D01 (Toán, Văn, Anh), D04 (Toán, Văn, Tiếng Trung), D06 (Toán, Văn, Tiếng Nhật), D07 (Toán, Hóa, Anh), D14 (Văn, Sử, Anh), D15 (Văn, Địa, Anh), D66 (Văn, GD&ĐT, Anh), DD2 (Toán, Văn, Tiếng Hàn), V00 (Toán, Lý, Văn), H01 (Toán, Văn, Văn), X01 (Toán, Văn, GD&ĐT&PL), X05 (Toán, Lý, GD&ĐT&PL), X06 (Toán, Lý,

Tin), X09 (Toán, Hóa, GD&ĐT&PL), X10 (Toán, Hóa, Tin), X13 (Toán, Sinh, GD&ĐT&PL), X26 (Toán, Tin, Anh), X78 (Văn, GD&ĐT&PL, Anh), X79 (Văn, Tin, Anh)

** Đối với các chương trình liên kết với Đài Loan: Sinh viên sẽ học 02 năm đầu tại Trường Đại học Đại Nam và 02 năm sau học tại các Trường đại học đối tác của Trường tại Đài Loan. Ngoài các điều kiện nêu trong đề án tuyển sinh này, Trường không yêu cầu về trình độ ngoại ngữ đầu vào, sinh viên khi trúng tuyển nhập học sẽ được đào tạo tiếng Trung và trước khi sang học tập tại Đài Loan sinh viên cần đạt chứng chỉ Năng lực tiếng Hoa (tiếng Trung) TOCFL A2.*

*** Đối với chương trình liên kết Hàn Quốc: Sinh viên sẽ học 02 năm đầu tại Trường Đại học Đại Nam và 02 năm sau học tại các Trường đại học đối tác của Trường tại Hàn Quốc. Ngoài các điều kiện nêu trong đề án tuyển sinh này, Trường không yêu cầu về trình độ ngoại ngữ đầu vào, sinh viên khi trúng tuyển nhập học sẽ được đào tạo tiếng Hàn và trước khi sang học tập tại Hàn Quốc sinh viên cần đạt chứng chỉ Năng lực tiếng Hàn TOPIK 3.*

1.5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường

Thí sinh tham khảo thông tin các ngành học tại: <https://dainam.edu.vn>

1.5.1. Ngưỡng đầu vào/Nguưỡng đảm bảo chất lượng

1.5.1.1. Theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: Tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo tổ hợp môn xét tuyển cộng điểm ưu tiên phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng do Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Đại Nam quy định sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025, riêng Khối ngành Sức khỏe do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

1.5.1.2. Theo phương thức xét kết quả học tập cấp THPT

a. Ngành Y khoa, Dược học phải có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi và tổ hợp xét tuyển đạt từ 24 điểm trở lên (chưa bao gồm điểm ưu tiên khu vực và ưu tiên theo đối tượng).

b. Ngành Điều dưỡng phải có học lực lớp 12 xếp loại Khá trở lên và tổ hợp xét tuyển đạt từ 19,5 điểm trở lên (chưa bao gồm điểm ưu tiên khu vực và ưu tiên theo đối tượng).

c. Các ngành còn lại: tổ hợp xét tuyển đạt từ 18 điểm trở lên (chưa bao gồm điểm ưu tiên khu vực và ưu tiên theo đối tượng).

1.5.1.3. Cách tính điểm xét tuyển từ học bạ

a. Điểm xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 *(Không bao gồm điểm ưu tiên)*

b. Điều kiện nhận đăng ký xét tuyển: đủ tiêu chuẩn đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng và đảm bảo các yêu cầu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

1.5.2. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy

ST T	NGÀNH ĐÀO TẠO	HỌC PHÍ/ HỌC KỲ (đồng)
1	Y khoa	32.000.000
2	Dược học, Quản trị kinh doanh, Quản trị nhân lực, Marketing, Kinh doanh quốc tế, Thương mại điện tử, Tài chính – Ngân hàng, Công nghệ tài chính, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Kế toán, Thiết kế đồ họa, Tâm lý học, Luật, Luật kinh tế, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Truyền thông đa phương tiện, Quan hệ công chúng, Ngôn ngữ Nhật	14.500.000
3	Kinh tế, Kinh tế số	13.500.000
4	Công nghệ kỹ thuật ô tô, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Hàn Quốc	12.900.000
5	Công nghệ thông tin	11.900.000
6	Điều dưỡng, Khoa học máy tính, Hệ thống thông tin, Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Kiến trúc, Kỹ thuật xây dựng, Kinh tế xây dựng	11.000.000

Ghi chú: Học phí được thu theo từng học kỳ (mỗi năm học có 3 học kỳ). **Mức học phí giữ nguyên trong toàn khóa học.**

1.6. Tổ chức tuyển sinh

1.6.1. Hồ sơ xét tuyển

- Đơn xin xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Đại Nam);
- Bản chính giấy chứng nhận kết quả thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (đối với các thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025);
- Học bạ THPT (bản sao công chứng);
- Bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (bản sao công chứng);
- Bản sao các giấy tờ chứng nhận ưu tiên (nếu có; có chứng thực).
- Thẻ căn cước công dân (bản sao công chứng);

Ghi chú:

- Ngoài việc đăng ký theo quy định của Trường, tất cả thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Đại Nam cần thực hiện đăng ký xét tuyển nguyện vọng vào Trường trên hệ thống Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh cung cấp đầy đủ và đảm bảo về tính chính xác của tất cả thông tin và các giấy tờ minh chứng xét tuyển để đảm bảo quyền lợi của mình.

- Trường không trả lại hồ sơ cho thí sinh đã được xét trúng tuyển trong bất kỳ trường hợp nào.

1.6.2. Thời gian nhận hồ sơ

Trường Đại học Đại Nam sẽ tổ chức tuyển sinh nhiều đợt/năm, dự kiến như sau:

- a) Nhận hồ sơ xét tuyển học bạ: từ ngày ra thông tin tuyển sinh.
- b) Đợt xét tuyển tất cả các phương thức theo quy định chung của Bộ GD&ĐT.
- c) Đợt xét tuyển bổ sung: Trường sẽ công bố cụ thể sau khi kết thúc đợt tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT.

Ghi chú: Nhà trường có thể điều chỉnh lịch xét tuyển các đợt xét tuyển phù hợp với tình hình thực tế và lịch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Lịch xét tuyển sẽ được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường <https://dainam.edu.vn> ;
<https://tuyensinh.dainam.edu.vn>

1.6.3. Hình thức và địa điểm nhận hồ sơ

a. Hình thức

+ Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp tại Phòng Tuyển sinh - Trường Đại học Đại Nam.

+ Thí sinh gửi chuyển phát nhanh hồ sơ qua bưu điện về địa chỉ: Hội đồng tuyển sinh – Trường Đại học Đại Nam, Số 1 Phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội. Số điện thoại: 0961595599 / 0931595599.

+ Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến (online): Thí sinh vào website tuyển sinh của Trường (<https://dainam.edu.vn>; <https://tuyensinh.dainam.edu.vn>; <https://xettuyen.dainam.edu.vn/>) để điền hồ sơ trực tuyến (online);

b. Địa điểm nhận hồ sơ

Phòng Tuyển sinh – Trường Đại học Đại Nam.

Địa chỉ: Số 01 Phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội.

Điện thoại: 024.355 777 99 máy lẻ 567 ; 666

Website: <https://dainam.edu.vn/> ; <https://tuyensinh.dainam.edu.vn/>

Email: tuyensinh@dainam.edu.vn

Hotlines: 0961.595.599; 0931.595.599

1.7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, Hướng dẫn tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và theo Quy chế tuyển sinh của Trường Đại học Đại Nam.

1.8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển tại trường: 50.000đ/hồ sơ.
- Lệ phí đăng ký trên hệ thống Tuyển sinh chung của Bộ: theo quy định chung của Bộ GD&ĐT.

1.9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của nhà nước, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Trường.

1.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Thông tin liên hệ:

Phòng Tuyển sinh – Trường Đại học Đại Nam.

Địa chỉ: Số 01 Phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội.

Điện thoại: 024.355 777 99 máy lẻ 567 ; 666

Website: <https://dainam.edu.vn/> ; <https://tuyensinh.dainam.edu.vn/>

Email: tuyensinh@dainam.edu.vn

Hotlines: 0961595.599; 0931.595.599

1.11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

STT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	38	33	16	Chưa có	Chưa có	Chưa có
2	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200	82	93	18	Chưa có	Chưa có	Chưa có
3	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	301	6	0	-	Chưa có	Chưa có	Chưa có
4	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Chuyên ngành Công nghệ bán dẫn)	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100	24	15	16	Chưa có	Chưa có	Chưa có
5	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Chuyên ngành Công nghệ bán dẫn)	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200	52	60	18	Chưa có	Chưa có	Chưa có
6	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Chuyên ngành Công nghệ bán dẫn)	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	301	4	0	-	Chưa có	Chưa có	Chưa có
7	7510303LKDTNN	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Chuyên ngành Công nghệ bán dẫn) (Liên kết với Đài Loan)	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100	27	15	16	Chưa có	Chưa có	Chưa có
8	7510303LKDTNN	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Chuyên ngành Công nghệ bán dẫn) (Liên kết với Đài Loan)	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200	58	60	18	Chưa có	Chưa có	Chưa có
9	7510303LKDTNN	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Chuyên ngành	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	301	5	0	-	Chưa có	Chưa có	Chưa có

STT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		Công nghệ bán dẫn (Liên kết với Đài Loan)									
10	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	102	56	17	75	70	15
11	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	221	266	18	162	179	18
12	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	301	17	0	-	13	0	-
13	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	100	9	0	16	Chưa có	Chưa có	Chưa có
14	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	200	19	0	18	Chưa có	Chưa có	Chưa có
15	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	301	2	0	-	Chưa có	Chưa có	Chưa có
16	7340205	Công nghệ tài chính (Fintech)	7340205	Công nghệ tài chính	100	9	3	16	Chưa có	Chưa có	Chưa có
17	7340205	Công nghệ tài chính (Fintech)	7340205	Công nghệ tài chính	200	20	11	18	Chưa có	Chưa có	Chưa có
18	7340205	Công nghệ tài chính (Fintech)	7340205	Công nghệ tài chính	301	1	0	-	Chưa có	Chưa có	Chưa có
19	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	100	195	140	16	150	257	15
20	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	200	423	525	18	325	503	18
21	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	301	32	0	-	25	0	-

STT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
22	7480201LKDTNN	Công nghệ thông tin (Liên kết với Đài Loan)	7480201	Công nghệ thông tin	100	30	1	16	Chưa có	Chưa có	Chưa có
23	7480201LKDTNN	Công nghệ thông tin (Liên kết với Đài Loan)	7480201	Công nghệ thông tin	200	65	4	18	Chưa có	Chưa có	Chưa có
24	7480201LKDTNN	Công nghệ thông tin (Liên kết với Đài Loan)	7480201	Công nghệ thông tin	301	5	0	-	Chưa có	Chưa có	Chưa có
25	7720201	Dược học	7720201	Dược học	100	315	52	21	210	46	21
26	7720201	Dược học	7720201	Dược học	200	683	1129	24,0 và học lực lớp 12 từ loại Giỏi	455	872	24,0 và học lực lớp 12 từ loại Giỏi
27	7720201	Dược học	7720201	Dược học	301	52	0	-	35	0	-
28	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	100	100	56	19	60	43	19
29	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	200	218	170	19,5 và học lực lớp 12 từ loại Khá	130	81	19,5 và học lực lớp 12 từ loại Khá
30	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	301	17	0	-	10	0	-
31	7310608	Đông phương học	7310608	Đông phương học	100	0	0	Không có	15	0	15
32	7310608	Đông phương học	7310608	Đông phương học	200	0	0	Không có	32	0	18
33	7310608	Đông phương học	7310608	Đông phương học	301	0	0	-	3	0	-
34	7480104	Hệ thống thông tin	7480104	Hệ thống thông tin	100	24	4	16	Chưa có	Chưa có	Chưa có
35	7480104	Hệ thống thông tin	7480104	Hệ thống thông tin	200	52	11	18	Chưa có	Chưa có	Chưa có
36	7480104	Hệ thống thông tin	7480104	Hệ thống thông tin	301	4	0	-	Chưa có	Chưa có	Chưa có

STT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
37	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	100	51	36	17	90	70	15
38	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	200	111	127	18	195	116	18
39	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	301	8	0	-	15	0	-
40	7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	100	15	10	16	90	12	15
41	7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	200	33	28	18	195	15	18
42	7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	301	2	0	-	15	0	-
43	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	100	9	0	16	Chưa có	Chưa có	Chưa có
44	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	200	20	25	18	Chưa có	Chưa có	Chưa có
45	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	301	1	0	-	Chưa có	Chưa có	Chưa có
46	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	100	15	9	17	90	10	15
47	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	200	33	19	18	195	16	18
48	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	301	2	0	-	15	0	-
49	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	100	10	9	16	Chưa có	Chưa có	Chưa có
50	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	200	23	20	18	Chưa có	Chưa có	Chưa có
51	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	301	2	0	-	Chưa có	Chưa có	Chưa có

STT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
52	7310109	Kinh tế số	7310109	Kinh tế số	100	12	1	16	30	6	15
53	7310109	Kinh tế số	7310109	Kinh tế số	200	26	35	18	65	27	18
54	7310109	Kinh tế số	7310109	Kinh tế số	301	2	0	-	5	0	-
55	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	100	8	1	16	Chưa có	Chưa có	Chưa có
56	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	200	16	11	18	Chưa có	Chưa có	Chưa có
57	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	301	1	0	-	Chưa có	Chưa có	Chưa có
58	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	100	8	0	16	Chưa có	Chưa có	Chưa có
59	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	200	16	21	18	Chưa có	Chưa có	Chưa có
60	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	301	1	0	-	Chưa có	Chưa có	Chưa có
61	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100	69	69	17	69	83	15
62	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	200	150	155	18	150	160	18
63	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	301	11	0	-	11	0	-
64	7510605LKDTNN	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Liên kết với Đài Loan)	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100	30	2	17	Chưa có	Chưa có	Chưa có
65	7510605LKDTNN	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Liên kết với Đài Loan)	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	200	65	9	18	Chưa có	Chưa có	Chưa có

STT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
66	7510605LKDTNN	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Liên kết với Đài Loan)	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	301	5	0	-	Chưa có	Chưa có	Chưa có
67	7380101	Luật	7380101	Luật	100	30	15	16	Chưa có	Chưa có	Chưa có
68	7380101	Luật	7380101	Luật	200	65	81	18	Chưa có	Chưa có	Chưa có
69	7380101	Luật	7380101	Luật	301	5	0	-	Chưa có	Chưa có	Chưa có
70	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	100	45	47	18	75	39	15
71	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	200	98	77	18	162	73	18
72	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	301	7	0	-	13	0	-
73	7340115	Marketing	7340115	Marketing	100	135	144	16	36	167	15
74	7340115	Marketing	7340115	Marketing	200	293	287	18	78	233	18
75	7340115	Marketing	7340115	Marketing	301	22	0	-	6	0	-
76	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	60	41	17	165	55	15
77	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	130	125	18	357	102	18
78	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	301	10	0	-	28	0	-
79	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	100	141	141	18	120	179	15
80	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	200	306	303	18	260	261	20
81	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	301	23	0	-	20	0	-
82	7220209	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Ngôn ngữ Nhật	100	9	3	17	30	13	15
83	7220209	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Ngôn ngữ Nhật	200	20	18	18	65	28	18

STT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
84	7220209	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Ngôn ngữ Nhật	301	1	0	-	5	0	-
85	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	405	381	19	120	282	15
86	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	877	863	18	260	448	20
87	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	301	68	0	-	20	0	-
88	7320108	Quan hệ công chúng	7320108	Quan hệ công chúng	100	44	45	17	30	25	15
89	7320108	Quan hệ công chúng	7320108	Quan hệ công chúng	200	94	96	18	65	51	18
90	7320108	Quan hệ công chúng	7320108	Quan hệ công chúng	301	7	0	-	5	0	-
91	7810301	Quản lý thể dục thể thao	7810301	Quản lý thể dục thể thao	100	0	0	Không có	30	0	15
92	7810301	Quản lý thể dục thể thao	7810301	Quản lý thể dục thể thao	200	0	0	Không có	65	0	18
93	7810301	Quản lý thể dục thể thao	7810301	Quản lý thể dục thể thao	301	0	0	-	5	0	-
94	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	66	71	18	75	72	15
95	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200	143	154	18	162	110	18
96	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	301	11	0	-	13	0	-

STT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
97	7810103LKDTNN	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Liên kết với Đà Loan)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	30	5	18	Chưa có	Chưa có	Chưa có
98	7810103LKDTNN	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Liên kết với Đà Loan)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200	65	6	18	Chưa có	Chưa có	Chưa có
99	7810103LKDTNN	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Liên kết với Đà Loan)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	301	5	0	-	Chưa có	Chưa có	Chưa có
100	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	100	99	77	16	180	117	15
101	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	200	215	229	18	390	271	18
102	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	301	16	0	-	30	0	-
103	7340101LKDTNN-01	Quản trị kinh doanh (Liên kết Đại học Walsh – Mỹ)	7340101	Quản trị kinh doanh	100	15	0	16	Chưa có	Chưa có	Chưa có
104	7340101LKDTNN-01	Quản trị kinh doanh (Liên kết Đại học Walsh – Mỹ)	7340101	Quản trị kinh doanh	200	33	0	18	Chưa có	Chưa có	Chưa có
105	7340101LKDTNN-01	Quản trị kinh doanh (Liên kết Đại học Walsh – Mỹ)	7340101	Quản trị kinh doanh	301	2	0	-	Chưa có	Chưa có	Chưa có
106	7340101LKDTNN-02	Quản trị kinh doanh (Liên kết với Đà Loan)	7340101	Quản trị kinh doanh	100	30	0	16	Chưa có	Chưa có	Chưa có
107	7340101LKDTNN-02	Quản trị kinh doanh (Liên kết với Đà Loan)	7340101	Quản trị kinh doanh	200	65	0	18	Chưa có	Chưa có	Chưa có
108	7340101LKDTNN-02	Quản trị kinh doanh (Liên kết với Đà Loan)	7340101	Quản trị kinh doanh	301	5	0	-	Chưa có	Chưa có	Chưa có
109	7340404	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực	100	24	20	16	Chưa có	Chưa có	Chưa có

STT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
110	7340404	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực	200	52	63	18	Chưa có	Chưa có	Chưa có
111	7340404	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực	301	4	0	-	Chưa có	Chưa có	Chưa có
112	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	39	24	17	75	50	15
113	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200	85	101	18	162	116	18
114	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	301	6	0	-	13	0	-
115	7310401	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học	100	26	16	16	Chưa có	Chưa có	Chưa có
116	7310401	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học	200	55	64	18	Chưa có	Chưa có	Chưa có
117	7310401	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học	301	4	0	-	Chưa có	Chưa có	Chưa có
118	7210403	Thiết kế đồ họa	7210403	Thiết kế đồ họa	100	68	68	16	Chưa có	Chưa có	Chưa có
119	7210403	Thiết kế đồ họa	7210403	Thiết kế đồ họa	200	148	163	18	Chưa có	Chưa có	Chưa có
120	7210403	Thiết kế đồ họa	7210403	Thiết kế đồ họa	301	12	0	-	Chưa có	Chưa có	Chưa có
121	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	100	48	41	16	90	77	15
122	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	200	104	116	18	195	145	18

STT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
123	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	301	8	0	-	15	0	-
124	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	100	108	83	18	90	115	15
125	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	200	234	263	18	195	197	18
126	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	301	18	0	-	15	0	-
127	7720101	Y khoa	7720101	Y khoa	100	125	26	22,5	114	15	22,5
128	7720101	Y khoa	7720101	Y khoa	200	270	117	24,0 và học lực lớp 12 từ loại Giỏi	197	76	24,0 và học lực lớp 12 từ loại Giỏi
129	7720101	Y khoa	7720101	Y khoa	301	20	0	-	19	0	-
130	7720101	Y khoa	7720101	Y khoa	411	0	0	-	50	0	-

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam làm việc trong các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội, có đủ các điều kiện dự tuyển được tham gia thi tuyển.

2.1.1. Điều kiện về văn bằng

a. Đối với các ngành (trừ ngành Dược học và Điều dưỡng):

Có bằng tốt nghiệp Cao đẳng đúng ngành hoặc cùng nhóm ngành dự thi.

b. Đối với ngành Dược học:

- Có bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành đúng với ngành dược học.
- Có Chứng chỉ hành nghề Dược.

c. Đối với ngành Điều dưỡng

- Có bằng tốt nghiệp cao đẳng đúng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành Điều dưỡng (Y sĩ, Hộ sinh, Y học cổ truyền,...).
- Đối với thí sinh tốt nghiệp cùng nhóm ngành với ngành Điều dưỡng phải có chứng nhận chuyển đổi kiến thức đúng ngành dự tuyển.

2.1.2. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ, học bổ sung kiến thức

a. Người có bằng tốt nghiệp từ trình độ trung cấp trở lên và có các văn bằng chứng chỉ đáp ứng quy định của Trường, được xem xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ các học phần thuộc danh mục các học phần chuyển đổi/học bổ sung kiến thức có trong chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy hiện hành của Trường.

b. Thí sinh phải học bổ sung kiến thức các học phần và số tín chỉ còn thiếu trong danh mục các học phần học bổ sung theo quy định của Trường.

2.1.3. Điều kiện về sức khỏe

Có đủ sức khỏe để học tập, không mắc bệnh truyền nhiễm, tâm thần.

2.1.4. Điều kiện về lý lịch

Lý lịch bản thân rõ ràng, không đang trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không đang trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển kết hợp với kiểm tra năng lực đầu vào

Người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng phải dự kiểm tra năng lực đầu vào 03 (ba) môn tại đợt tuyển sinh do Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Đại Nam tổ chức, cụ thể như sau:

- a. Ngành Tài chính ngân hàng: Tiếng Anh, Tài chính - Tiền tệ, Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại.
- b. Ngành Kế toán: Tiếng Anh, Nguyên lý kế toán, Kế toán tài chính.
- c. Ngành Công nghệ thông tin: Tiếng Anh, Toán rời rạc, Cơ sở lập trình.
- d. Ngành Dược học: Toán Thống kê, Hóa phân tích, Môn tích hợp ngành (*Quản lý Dược, Hóa dược, Dược liệu, Bào chế*).
- e. Ngành Điều dưỡng:

Người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng dự tuyển ngành Điều dưỡng tham gia xét tuyển theo các phương thức xét tuyển, cụ thể như sau:

Phương thức 1: Sử dụng kết quả 03 môn từ kết quả học tập lớp 12 THPT theo tổ hợp đăng ký xét tuyển.

Tổ hợp xét tuyển 03 môn theo kết quả học tập lớp 12 THPT:

- A00: Toán, Vật lý, Hóa học
- B00: Toán, Hóa học, Sinh học
- B03: Toán, Ngữ Văn, Sinh học
- C14: Toán, Ngữ Văn, Giáo dục công dân
- C02: Toán, Ngữ Văn, Hóa học
- X01: Toán, Ngữ Văn, GD&ĐT
- D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh

Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào điểm trung bình toàn khóa học trình độ Cao đẳng của thí sinh.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

T T	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	Liên thông CĐ-ĐH	7340201	Tài chính ngân hàng	500	Sử dụng phương thức khác	30
2	Liên thông CĐ-ĐH	7340301	Kế toán	500	Sử dụng phương thức khác	50
3	Liên thông CĐ-ĐH	7480201	Công nghệ thông tin	500	Sử dụng phương thức khác	80
4	Liên thông CĐ-ĐH	7720201	Dược học	500	Sử dụng phương thức khác	260

T T	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu (dự kiến)
5	Liên thông CD-ĐH	7720301	Điều dưỡng	200 và 500	Xét học bạ và Sử dụng phương thức khác	100

2.5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường

2.5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng

2.5.1.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đối với thí sinh đăng ký ngành Dược học

Thí sinh phải thỏa mãn một trong các tiêu chí theo khoản 5, Điều 9 Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT như sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên.
- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.
- Tốt nghiệp cao đẳng đạt loại giỏi trở lên.
- Tốt nghiệp trình độ cao đẳng đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

2.5.1.2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đối với thí sinh đăng ký ngành Điều dưỡng

Thí sinh phải thỏa mãn một trong các tiêu chí theo khoản 5, Điều 9 Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT như sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại khá trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;
- Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- Tốt nghiệp cao đẳng đạt loại khá trở lên.

2.5.2. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

STT	Ngành đào tạo	Mức học phí
1	Dược học	125.000.000đ (toàn khóa)

STT	Ngành đào tạo	Mức học phí
2	Điều dưỡng	60.000.000đ (toàn khóa)
3	Công nghệ thông tin	45.000.000đ (toàn khóa)
4	Tài chính ngân hàng	45.000.000đ (toàn khóa)
5	Kế toán	45.000.000đ (toàn khóa)

Ghi chú: Mức học phí duy trì ổn định trong toàn khóa học.

2.6. Tổ chức tuyển sinh

2.6.1. Thời gian nhận hồ sơ: Thời gian nhận hồ sơ từ ngày ra thông báo tuyển sinh.

2.6.2. Thời gian dự kiến tổ chức thi tuyển: Theo thông báo tuyển sinh.

2.6.3. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký dự thi

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Phòng Tuyển sinh – Trường Đại học Đại Nam

Địa chỉ: Số 1 Phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội

Website: tuyensinh.dainam.edu.vn / dainam.edu.vn

Hotline: 0961595599/ 0931595599

2.7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, Hướng dẫn tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và theo Quy chế tuyển sinh của Trường Đại học Đại Nam.

2.8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển: 500,000đ.

2.9. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của nhà nước, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Trường.

2.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Thông tin liên hệ:

Phòng Tuyển sinh – Trường Đại học Đại Nam.

Địa chỉ: Số 01 Phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội.

Điện thoại: 024.355 777 99 máy lẻ 567 ; 666

Website: <https://dainam.edu.vn/> ; <https://tuyensinh.dainam.edu.vn/>

Email: tuyensinh@dainam.edu.vn

Hotlines: 0961595.599; 0931.595.599

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA HỌC VỪA LÀM

Năm 2025 Trường Đại học Đại Nam không tuyển sinh hệ vừa học vừa làm.

IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://tuyensinh.dainam.edu.vn/>

Cán bộ kê khai:

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Trọng Việt

HIỆU TRƯỞNG

Điện thoại: 0961.456.111

Email: vietnt@dainam.edu.vn

PGS.TS Phạm Văn Hồng